TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 486/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2019
Về tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hòa Bình;
2. Bà Tống Thị Kim Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Yến Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 189/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1989;

Nơi cư trú: Số 30/70 đường Lâm Văn Bền, Khu phố 4, phường K, Quận B, Thành phố H (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Ông **Lê Văn L**, sinh năm 1986;

Nơi cư trú: Số 62/90 đường Lâm Văn Bền, Khu phố 4, phường K, Quận B, Thành phố H (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Văn L qua thời gian tìm hiểu 01 (một) năm thì cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 202/2011, quyển số 02/2011 đăng ký ngày 26/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B).

Từ khi kết hôn vợ chồng đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông L mê cờ bạc, chơi bời, cá độ, không quan tâm đến gia đình. Mặc dù bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông L không thay đổi. Bà và ông L không còn chung sống

với nhau từ tháng 06/2017 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn L.

Bà và ông L chung sống có 01 (một) con chung là trẻ Lê Thị Tường L, sinh ngày 02/02/2012. Hiện nay trẻ đang sống với bà. Sau khi ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con. Bà và ông L không có tài sản chung và nợ chung.

Bà N cam kết việc ly hôn của bà không nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý nào và bà chỉ nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân Quận 7.

Bà Trần Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 31/5/2019 bị đơn ông Lê Văn L trình bày: Ông xác nhận quá trình kết hôn, chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung như bà N trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng ít khi cãi vã với nhau, thỉnh thoảng ông có chơi cờ bạc nhưng ông đã hứa với bà N là sẽ thay đổi để vợ chồng đoàn tụ. Ông không đồng ý ly hôn. Nếu bà N đồng ý giao con cho ông nuôi thì ông sẽ đồng ý ly hôn.

Ông Lê Văn L vắng mặt không có lý do trong quá trình hòa giải, công khai chứng cứ và xét xử mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn L nên đây là tranh chấp ly hôn được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông Lê Văn L cư trú tại Quận 7 nên theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Lê Văn L đã được triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn L tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 202/2011, quyển số 02/2011 đăng ký ngày 26/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông L chỉ thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do ông chơi cờ bạc nhưng không đến mức trầm trọng. Tòa án đã triệu tập ông L đến Tòa để hòa giải, động viên ông và bà N đoàn tụ nhưng ông vắng mặt không lý do, ông cũng không nêu được phương án để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Điều này chứng tỏ giữa bà N và ông L không còn tình cảm với nhau và đều không có thiện chí để đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông L.

[5] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 98/2012, quyển số 01/2012 đăng ký ngày 12/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B cùng lời trình bày của các đương sự đã có đủ cơ sở để kết luận: Bà N và ông L có 01 (một) con chung tên là Lê Thị Tường L (nữ), sinh ngày 02/02/2012.

[6] Bà N xác định hiện nay trẻ L đang sống cùng với bà. Bà N yêu cầu được nuôi trẻ L, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

[7] Tại biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ Lam lập ngày 31/5/2019, trẻ có nguyện vọng sống cùng bà N.

[8] Nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ L, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ L cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

[9] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của bà N và không trái với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[10] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông L đều xác nhận không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[11] Về án phí: Bà N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N được ly hôn với ông Lê Văn L (Giấy chứng nhận kết hôn số 202/2011, quyển số 02/2011 đăng ký ngày 26/9/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh B).

1.2. Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn L có 01 (một) con chung tên là Lê Thị Tường L (nữ), sinh ngày 02/02/2012.

Giao trẻ Lê Thị Tường L cho bà Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, ông Lê Văn L không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn L có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Bà Trần Thị N chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0026850 ngày 20/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị N và ông Lê Văn L có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Thơm)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Sương